

THE DIPLOMATIC STRUGGLE OF THE UNITED STATES AGAINST FRANCE IN PROTECTING MARITIME TRADE (1796–1800)

Le Thanh Nam^{1*}, Tran Quynh Huong², Tran Thi Dong Thi³

¹University of Education - Hue University, ²International School - Hue University

³An Luong Dong High School, Phu Loc district, Hue city

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	12/01/2025	The examination of key issues in the United States diplomacy during the formative years of the newly established nation remains an underexplored area in domestic academic discourse. Among these, policy on maritime trade emerges as a significant topic of study. As an independent state, U.S. diplomacy faced frequent external barriers and restrictions, compelling the country's leaders to undertake diplomatic efforts to safeguard national interests on the international stage. Drawing on primary sources from the United States, this article analyzes the diplomatic struggle between the United States and France in protecting maritime trade. Specialized research methodologies, including historical and logical analysis, are employed to objectively reconstruct the events and phenomena under study. The article focuses on three key areas: (i) the maritime trade policies of the United States during its formative years; (ii) the obstacles to maritime trade imposed by France; and (iii) the diplomatic measures undertaken by the United States to protect its maritime trade activities. From that analysis, the article clarifies the idea of freedom of navigation of the United States during initial times. The process of diplomatic struggle to realize the target for freedom of trade on highseas in international relations. The French 's recognition of the principle of equality in trade on the ocean for American ships.
Revised:	04/4/2025	
Published:	04/4/2025	
KEYWORDS		
Diplomatic struggle		
France		
Maritime commerce		
The United States		
Trade on highsea		

ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO CỦA HOA KỲ ĐỐI VỚI PHÁP TRONG VIỆC BẢO VỆ HOẠT ĐỘNG BUÔN BÁN TRÊN BIỂN (1796 – 1800)

Lê Thành Nam^{1*}, Trần Quỳnh Hương², Trần Thị Đông Thi³

¹Trường Đại học Sư phạm - ĐH Huế, ²Khoa Quốc tế - ĐH Huế

³Trường Trung học phổ thông An Lương Đông, huyện Phú Lộc, Thành phố Huế

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	12/01/2025	Hiện nay, nghiên cứu những vấn đề nổi bật của nền ngoại giao Hoa Kỳ khi quốc gia này vừa mới hình thành vẫn còn là khoảng trống nhận thức trong giới học thuật trong nước. Chính sách về thương mại biển là một trong những vấn đề như vậy. Với tư cách chủ thể độc lập, nền ngoại giao Hoa Kỳ (hay còn gọi là Mỹ) thường xuyên phải đối mặt với những rào cản, kiểm soát từ bên ngoài. Điều này buộc giới lãnh đạo đất nước phải tiến hành các cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ lợi ích dân tộc trên phạm vi quốc tế. Dựa vào các nguồn tư liệu từ phía Mỹ, bài báo phân tích cuộc đấu tranh của nước Mỹ đối với nước Pháp trong việc bảo vệ buôn bán trên biển. Để tái hiện vấn đề đặt ra, những phương pháp nghiên cứu chuyên ngành như: lịch sử và logic được tác giả bài báo vận dụng trong quá trình xem xét sự vật, hiện tượng một cách khách quan. Bài báo tập trung vào những nội dung sau đây: (i) chính sách thương mại biển của nước Mỹ trong buổi đầu lập quốc; (ii) những hoạt động cản trở buôn bán trên biển từ phía Pháp; (iii) đấu tranh bảo vệ hoạt động buôn bán trên biển của nước Mỹ. Từ việc phân tích đó, bài báo góp phần làm rõ tư tưởng tự do hàng hải của nước Mỹ lúc vừa mới ra đời. Quá trình đấu tranh ngoại giao để hiện thực hoá mục tiêu tự do buôn bán trên biển trong quan hệ quốc tế. Sự thừa nhận nguyên tắc bình đẳng trong buôn bán trên đại dương dành cho tàu bè nước Mỹ từ phía nước Pháp.
Ngày hoàn thiện:	04/4/2025	
Ngày đăng:	04/4/2025	
TỪ KHÓA		
Đấu tranh ngoại giao		
Nước Mỹ		
Buôn bán trên biển		
Nước Pháp		
Thương mại hàng hải		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.11867>

* Corresponding author. Email: lethanhnam@hueuni.edu.vn

1. Giới thiệu

Đấu tranh ngoại giao bảo vệ buôn bán trên biển là một trong những nhiệm vụ đối ngoại hàng đầu của các chính quyền Tổng thống Hoa Kỳ (hay còn là Mỹ) trong những thập niên đầu tiên của nền cộng hoà. Sau khi tách khỏi sự phụ thuộc của đế chế Anh, tàu buôn nước Mỹ với tư cách chủ thể độc lập trong cộng đồng quốc tế, thường xuyên phải đối mặt với sự quấy nhiễu, phá hoại và cướp bóc từ phía những quốc gia có tiềm lực hải quân vượt trội, trong đó có nước Pháp. Bằng những quy tắc ứng xử hàng hải do mình chế định, nước Pháp đã hậu thuẫn cho tàu chiến và cướp biển thực hiện các hành động cướp phá đội tàu buôn nước Mỹ. Hành động đó của nước Pháp, một mặt đã tàn phá nền thương mại biển; mặt khác tước đi quyền tự do hàng hải dành cho thương thuyền của quốc gia cộng hoà phía bên kia Đại Tây Dương. Để phá thế kiềm toả đó, bảo vệ lợi ích thương mại cho các chủ tàu thuyền, giới lãnh đạo nước Mỹ cùng với nhân dân mở cuộc đấu tranh ngoại giao trực diện với nước Pháp. Với những phương thức ngoại giao như: thương lượng đàm phán, gây sức ép về mặt kinh tế lẫn quân sự v.v... nước Mỹ từng bước buộc giới cầm quyền Pháp phải tôn trọng quyền tự do buôn bán trên biển dành cho tàu bè xứ sở “*Cờ hoa*”, đền bù những thiệt hại cho chủ tàu bè nước Mỹ, đồng thời nước Mỹ cũng thiết lập được việc buôn bán bình đẳng với nước Pháp. Liên quan đến chủ đề bài viết đã có một số công trình đề cập tới khủng hoảng ngoại giao giữa Pháp với Mỹ và hệ quả đã đẩy hai quốc gia nay bên bờ vực của một cuộc chiến tranh toàn diện [1] – [5]; quan điểm, chính sách hàng hải của nước Mỹ trong thời kỳ mới lập quốc [6] – [10]. Đa số các công trình vừa nêu đều tích hợp vấn đề vào những sự kiện quan hệ đối ngoại nước Mỹ nói chung, những căng thẳng giữa nước Mỹ với nước Pháp về mặt chính trị - ngoại giao trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XVIII nói riêng. Do cách tiếp cận như vậy nên những nội dung như: tầm quan trọng của thương mại biển đối với nước Mỹ; nhân tố quốc tế có ảnh hưởng tới thương mại biển của nước Mỹ; tác động của cuộc đấu tranh ngoại giao này đối với tiến trình nhất thể hoá dân tộc Mỹ cũng như vị thế của nó trên trường quốc tế, chưa được chú ý tới nhiều.

Bổ khuyết cho những vấn đề nói trên, bài báo tập trung phân tích, làm rõ bối cảnh hình thành, nội dung chính sách thương mại biển của nước Mỹ; hoạt động cản trở, trong đó chú ý tới quy tắc ứng xử hàng hải từ phía Pháp, đối với thương thuyền nước Mỹ trong quá trình lưu thông trên đại dương; đấu tranh ngoại giao của nước Mỹ nhằm bảo vệ hoạt động buôn bán trên biển trong giai đoạn 1796 - 1800. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong quá trình đấu tranh, nước Mỹ đã huy động các cơ quan quyền lực Liên bang (Chính phủ, Quốc hội), sự tham gia của dư luận sở tại cùng với việc khai thác những điểm yếu của đối thủ đang gặp phải trong quan hệ quốc tế để đạt mục tiêu đề ra. Đó là bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc trong giao thương hàng hải quốc tế; buộc Pháp phải tôn trọng sự tự do hoạt động của tàu bè trên đại dương, khẳng định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ của nền cộng hoà trên trường quốc tế.

2. Phương pháp nghiên cứu

Là chủ đề thuộc lĩnh vực sử học nên trong quá trình phân tích, bài viết sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chuyên ngành chủ đạo. Đó là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế cũng được tác giả vận dụng để làm rõ những nội dung liên quan. Cụ thể là đặt sự kiện lịch sử trong mối tương quan với sự vật, hiện tượng bên ngoài mà chi phối tới diễn biến, kết quả của nó. Bài viết đặt cuộc đấu tranh ngoại giao của nước Mỹ trong cuộc xung đột đang diễn ra giữa Anh với Pháp nhằm làm rõ mục tiêu hướng tới cũng như thành quả đạt được cho nước Mỹ.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Chính sách thương mại biển của nước Mỹ trong buổi đầu lập quốc

Với Hiệp ước Paris (1783), nền độc lập của quốc gia “*người Âu nằm ngoài lãnh địa châu Âu*” [11, tr. 41] đầu tiên ở Tây bán cầu – Liên bang Mỹ, được chính quyền thực dân Anh thừa nhận

một cách tự nguyện. Bắt đầu từ thời điểm này, nước Mỹ trở thành chủ thể độc lập trong cộng đồng quốc tế, tách biệt hoàn toàn khỏi đế chế Anh. Nhằm củng cố nền độc lập vừa mới tạo dựng, một trong những nhiệm vụ cấp bách đặt ra cho chính phủ Liên bang là khôi phục, phát triển kinh tế mang tính chất tự chủ, tránh lệ thuộc bên ngoài. Để giải quyết thực trạng đó, chính phủ Mỹ ưu tiên hướng tới những lĩnh vực kinh tế vốn có thế mạnh, trong đó chú trọng phát triển thương mại biển. Cơ sở của nó dựa vào đội tàu buôn vốn tích lũy nhiều kinh nghiệm khi còn nằm trong đội thương thuyền của đế chế Anh.

Do nước Mỹ không còn là thuộc địa của Anh nên người Anh đã đóng cửa với tàu bè xứ sở “Cờ hoa”. Theo đó, giới cầm quyền nước Anh chỉ cho phép tàu bè nước Mỹ buôn bán trực tiếp với hải cảng nằm trong phạm vi quốc đảo Anh ở châu Âu, trong khi đó ngăn cấm nó tới các hải cảng thuộc địa của Anh để giao thương [6, tr. 39]. Các quần đảo Tây Ấn thuộc Anh¹ vốn là địa điểm thường xuyên lui tới của tàu buôn nước Mỹ trước đây, bây giờ không còn hiện hữu tàu bè của quốc gia cộng hoà. Điều này thúc đẩy chính quyền cộng hoà phải tìm kiếm những thị trường khác thay thế cũng như đảm bảo lợi ích cho đội thương thuyền quốc gia có quyền chuyên chở, vận chuyển hàng hoá đi tới các thị trường đó và ngược lại. Để theo đuổi mục đích này, giới lãnh đạo nước Mỹ, đứng đầu là G. Washington, xác lập những nguyên tắc trong quan hệ thương mại với các cường quốc bên ngoài. Đó là (i) thương thuyền và hàng hoá của nước Mỹ khi ra vào các hải cảng ngoại quốc phải được chính quyền quốc gia sở tại đối xử bình đẳng, giống như tàu bè của quốc gia khác; (ii) tàu bè mang quốc tịch Mỹ được phép tự do buôn bán với thuộc địa của các cường quốc; (iii) chính quyền quốc gia sở tại phải đảm bảo mức thuế quan đánh vào hàng hoá của nước Mỹ ngang bằng với hàng hoá thuộc sở hữu quốc gia khác; (iv) thiết lập quyền trung lập dành cho tàu bè nước Mỹ khi tiến hành buôn bán với các quốc gia đang trong tình trạng chiến tranh [7, tr. 56].

Những nguyên tắc nói trên được chính phủ Mỹ cụ thể hoá trong các hiệp ước thương mại với Hà Lan (1782), Thụy Điển (1783), Phổ (1785), Ma Rốc v.v... Bên cạnh đó, để kích thích, thúc đẩy cho việc trao đổi, vận chuyển hàng hoá bằng đường biển, hàng loạt các đạo luật liên quan ra đời. Nhằm tạo ưu đãi cho tàu thuyền mang quốc tịch Mỹ chuyên chở hàng hoá ngoại quốc nhập khẩu vào các hải cảng Liên bang, ngày 4-7-1789, Quốc hội ban hành đạo luật miễn giảm thuế 10% cho toàn bộ hàng hoá trên boong tàu. Hai tuần sau, tức ngày 20-7-1789, cơ quan lập pháp quy định mức đánh thuế theo trọng tải đối với từng loại tàu buôn. Theo đó, (i) những tàu thuyền đóng tại Mỹ và đăng ký quốc tịch Mỹ chỉ phải thanh toán 6 cent/tấn; (ii) những tàu xuất xứ ở Liên bang nhưng mang quốc kỳ nước ngoài thì phải nộp khoản thuế 30 cent/tấn; (iii) tàu bè nước ngoài phải đóng thuế theo mức 50 cent/tấn; (iv) tàu đóng ở nước khác nhưng chủ tàu mang quốc tịch Mỹ thì tàu đó phải đăng ký với nhà chức trách trước thời điểm ngày 29-5-1789 để hưởng mức thuế 6 cent/tấn. Sau thời điểm này, mức áp thuế dành cho tàu bè loại này là 50 cent/tấn [8, tr. 219]. Chỉ những tàu bè có tải trọng trên 20 tấn mới tham gia buôn bán nước ngoài và phải được nhà nước cấp phép [9, tr. 167].

Nhờ những chính sách ưu đãi từ phía cơ quan nhà nước, đội tàu buôn mang quốc tịch Mỹ phát huy tối đa năng lực, cạnh tranh với những đội tàu buôn của những quốc gia khác. Những thị trường như: vùng Tây Ấn thuộc Pháp² nằm trong vùng biển Caribbean, vùng biển Baltic, Địa Trung Hải, Bắc Phi trở thành điểm đến của thương thuyền Mỹ. Những mặt hàng chủ yếu được tàu buôn vận chuyển tới thị trường châu Âu gồm: thuốc lá, gạo, chà, bột mì, thịt tươi sống, cá, rượu rum, lông thú, gỗ xẻ. Khi quay trở về, thương thuyền Mỹ mang theo sản phẩm công nghiệp, nô lệ và gia vị. Nguồn thu nhập thương mại mang lại hết sức to lớn. Theo ước tính, giá trị ngoại thương nhảy vọt từ 46 triệu đô la năm 1790 lên 140 triệu đô la năm 1796 [10, tr. 226]. Trọng tải đội tàu buôn không ngừng gia tăng theo thời gian. Năm 1789, trọng tải chưa tới 100.000 tấn nhưng hai năm sau, tức 1791, lên tới 385.000 tấn; 410.000 tấn (1793); 600.000 tấn (1795) [12, tr.

¹Antigua, Dominica, Nevis, Barbadoes, Grenada, St. Vincent, Bermudas, Berbice, Trinidad, Anguila, Bahamas, Tortola và Virgin, Montserrat, Tobago, St. Christopher's, Demerara, St. Lucia và Jamaica.

²Haiti, Martinique, Guadeloupe, Saint Martin v.v.

104]. Thương gia và chủ tàu tại các hải cảng miền Đông Bắc nước Mỹ (Salem, Boston, New York, Providence, Philadelphia) phát lên nhanh chóng, đồng thời tạo ra vô số công ăn việc làm cho cư dân sở tại.

3.2. Những hoạt động cản trở buôn bán trên biển của nước Pháp với nước Mỹ

Trong khi hoạt động thương mại hàng hải xuyên Đại Tây Dương đang trên đà thuận lợi cho nước Mỹ thì có một sự kiện quốc tế xảy ra. Ngày 1-2-1793, tại châu Âu, cuộc chiến tranh giữa Anh và Pháp bùng nổ. Chiến sự không chỉ diễn ra trên lục địa mà còn mở ra trên các vùng biển quốc tế. Theo Hiệp ước Liên minh năm 1778 giữa Mỹ với Pháp, nước Mỹ phải có nhiệm vụ hỗ trợ, giúp đỡ Pháp chống lại Anh [13, tr. 42]. Với chính quyền Liên bang, đứng đầu là Tổng thống G. Washington, việc thực hiện những cam kết với Pháp sẽ khiến cho công việc tái thiết đất nước bị gián đoạn, mặt khác đẩy họ vào cuộc chiến tranh không cần thiết với Anh, đe dọa sự tồn vong của dân tộc. Xuất phát từ lợi ích quốc gia, ngày 22-4-1793, G. Washington tuyên bố đường lối đối ngoại trung lập. Ông khẳng định: “*Nước Mỹ theo đuổi chính sách thân thiện và không thiên vị đối với các cường quốc tham chiến*” [14, tr. 13]. Nói cách khác, nước Mỹ đứng ngoài cuộc chiến hiện tại đang xảy ra ở châu Âu. Trong cùng thời gian, thái độ lạnh nhạt của người đứng đầu nước Mỹ trong việc tiếp đón Công sứ Pháp, Genêt, đến trình quốc thư cho Tổng thống, càng củng cố cho sự lựa chọn đường lối trung lập trong quan hệ với thế giới bên ngoài. Điều này khiến cho quan hệ Pháp – Mỹ vốn là đồng minh trong cuộc chiến tranh giành độc lập của người Mỹ, bắt đầu rạn nứt. Tình trạng này được đẩy lên tới đỉnh điểm khi giới chức nước Pháp nắm bắt được tin tức về Hiệp ước Thương mại, Thân thiện và Hàng hải giữa Mỹ và Anh (1794) hay còn gọi là Hiệp ước Jay. Điều cần chú ý, việc ký kết hiệp ước giữa Mỹ với Anh diễn ra trong bối cảnh chiến tranh giữa Anh với Pháp đang còn tiếp diễn. Trong khi đó, theo quy định của Hiệp ước Liên minh Pháp – Mỹ năm 1778, hai bên cam kết phải tham khảo ý kiến của bên còn lại trước khi ký kết lệnh ngừng bắn hoặc hoà bình với nước Anh (điều 8) [15, tr. 106]. Do vậy, dưới nhãn quan của giới lãnh đạo nước Pháp, chính phủ G. Washington đã đi ngược lại với tinh thần hiệp ước năm 1778. Hành động đó thể hiện sự thiếu tôn trọng, xúc phạm uy tín và danh dự đối với nước Pháp. Đó là hành động bắt tay với kẻ thù của Pháp, một sự phản bội đồng minh. Tin tức Hiệp ước Jay mau chóng lan truyền tới Paris trong bối cảnh giới lãnh đạo nước Pháp tư sản có sự thay đổi. Quyền điều hành tối cao đất nước không còn nằm trong tay phái tư sản Jacobins mà rơi vào Hội đồng Độc chính do phái tư sản Thermido nắm giữ (cầm quyền từ năm 1794 đến năm 1799). Để trả đũa, phái Thermido đã tạm đình chỉ quan hệ ngoại giao với nước Mỹ, huỷ bỏ tính hiệu lực của Hiệp ước năm 1778, tuyên bố đối xử thương thuyền mang quốc tịch Mỹ giống như thương thuyền kẻ thù của Pháp [16, tr. 113].

Trong nhãn quan của Hội đồng Độc chính, Hiệp ước Jay không chỉ là sự phản bội đồng minh mà còn được xem như bằng chứng quan hệ giữa Mỹ và Anh đang xích lại gần nhau. Họ cho rằng, nước Mỹ có thể sẽ hỗ trợ nước Anh dưới nhiều hình thức khác nhau trong cuộc chiến chống lại nước Pháp. Bởi điều XIV của Hiệp ước Jay quy định, tàu bè nước Mỹ vẫn được phép chở những mặt hàng đến hải cảng Anh và ngược lại [15, tr. 167]. Theo ghi nhận, xuất khẩu hàng hoá của Mỹ tới hải cảng Anh năm 1794 chỉ mới đạt 33 triệu đô la nhưng đến năm 1801, con số này tăng lên tới 94 triệu đô la [2, tr. 68]. Do vậy, để cắt đứt nguồn lực tiếp tế từ bên ngoài cho đối thủ, đồng thời tàn phá nền thương mại hàng hải của nước Mỹ, giới cầm quyền nước Pháp đã ban hành một loạt sắc lệnh ngăn cản hoạt động giao thương giữa hai bờ đại dương.

Ngày 2-7-1796, Hội đồng Độc chính tuyên bố tàu bè của nước trung lập sẽ bị nước Pháp đối xử với thái độ thù địch [7, tr. 82] và tàu bè của nước Mỹ trung lập không phải là trường hợp ngoại lệ. Bổ sung thêm, ngày 2-3-1797, cơ quan này công bố sắc lệnh quy định tàu bè trung lập vận chuyển toàn bộ hoặc một phần tài sản của đối phương sẽ bị tịch thu. Chưa đầy một năm sau, ngày 18-1-1798, một sắc lệnh khác đã được chính quyền Pháp ban hành, trong đó nêu rõ: Thương thuyền của nước trung lập chở bất kì loại hàng hóa nào đến từ nước Anh hoặc bất kì thuộc địa nào của Anh sẽ bị tịch thu cùng với hàng hoá của nó. Mọi tàu bè của nước trung lập tiếp cận hải

cảng Anh ở bất cứ nơi nào (bao gồm chính quốc lẫn vùng phụ thuộc) sẽ bị cấm vào các hải cảng của nước Pháp [16, tr. 114].

Trên đại dương, chính quyền Pháp chỉ thị cho cướp biển hoặc tàu tuần tra của họ tiến hành vây bắt, ngăn chặn thuyền bè của quốc gia trung lập theo nguyên tắc của học thuyết “lây nhiễm thù địch” (doctrine of hostile infection). Theo đó, hàng hoá dù thuộc trên tàu đối phương hoặc tàu thuyền của nước trung lập sẽ bị thu giữ, tàu thuyền chuyên chở hàng hoá đó cũng bị bắt giữ; hàng hoá của đối phương được phát hiện trên tàu thuyền của nước trung lập thì hàng hoá có xuất từ quốc gia trung lập trên cùng chiếc tàu đó cũng bị xem như tài sản của đối phương nên sẽ bị tịch thu [17, tr. 83-84]. Điều đó có nghĩa là thương thuyền Mỹ với tư cách quốc gia trung lập mà trên đó vừa vận chuyển hàng hoá thuộc sở hữu Anh (hiện đang kẻ thù của Pháp) vừa chở hàng hoá Mỹ (quốc gia trung lập) thì hàng hoá thuộc nước trung lập cũng bị đối xử giống như hàng hoá của Anh, tức là cướp biển hoặc tàu tuần tra Pháp có quyền tịch thu tài sản của quốc gia trung lập (Mỹ) và quốc gia thù địch (Anh). Bản thân tàu bè đó cũng bị thu giữ. Một sử gia bình luận như sau: “Nếu một chiếc khăn tay có xuất xứ từ người Anh bị phát hiện trên tàu thuyền của quốc gia trung lập thì toàn bộ phần hàng hóa còn lại ở trên tàu và bản thân con tàu phải bị phụ thuộc vào xét xử” [18, tr. 87]. Thủy thủ trên đoàn thuyền buôn của Mỹ bị những viên sĩ quan Pháp đối xử với những hành động man rợ, áp dụng hình phạt tra tấn kẹp ngón tay hoặc bị đưa ra xét xử trước Toà án binh [16, tr.115].

Theo thống kê, trong vòng chưa đầy 12 tháng, từ tháng 10/1796 đến tháng 6/1797, lực lượng tuần tra của Pháp bắt giữ 316 tàu buôn Mỹ, chiếm 6% tổng số tàu buôn của quốc gia này. Điều này khiến những chủ tàu hàng thiệt hại từ 12.000.000 đô la đến 15.000.000 đô la. Chi tính riêng hải cảng Newburyport (tiểu bang Massachusetts) trong thời gian từ năm 1797 đến năm 1799, các chủ tàu bị mất 77 chiếc với giá trị hàng hoá thiệt hại 682.000 đô la. Các thương gia Philadelphia bị tước đi 2.000.000 đô la vì hành động của người Pháp [1, tr. 103]. Việc gia tăng hành động bắt giữ tàu buôn khiến cho những công ty bảo hiểm vận tải biển ở Mỹ phải dành khoản tiền rất lớn để bảo đảm an toàn cho việc đi lại của những đội tàu lưu thông trên đại dương. Năm 1797, tỷ lệ bảo hiểm hàng hải nói chung đã tăng từ 6% lên 30% tổng giá trị hàng hoá được chuyên chở. Tỷ lệ bảo hiểm đối với hàng hoá đi qua vùng biển Tây Ấn – khu vực được xem thường xuyên diễn ra những vụ bắt giữ tàu buôn, tăng lên gấp 7 lần so với thời gian trước đó [1, tr. 103].

Theo thống kê khác, trước thời điểm quan hệ ngoại giao bình thường giữa hai nước được tái khởi động trở lại vào cuối năm 1800, chiến hạm Pháp đã bắn vào 1.853 trường hợp liên quan tới tàu buôn mang quốc tịch Mỹ ở những mức độ khác nhau, làm thiệt hại lên đến 12.149.306,10 đô la. Con số này so với hoạt động bắn phá của tàu chiến Anh đối với hoạt động thương mại của Mỹ vào thời điểm trước năm 1795 là 10.345.200 đô la [16, tr. 114].

Nhìn vào chuỗi số liệu vừa nêu trên, sức tàn phá của Pháp đối với nền thương mại hàng hải của nước Mỹ lớn hơn so với Anh, mức độ thiệt hại hơn. Điều này khiến cho hoạt kinh doanh vận tải biển của thương gia nước Mỹ tổn thất. Nó ảnh hưởng rất lớn tới nguồn thu thuế của chính phủ Liên bang. Lòng tự tôn dân tộc bị tổn thương, lăng nhục. Hệ quả tất yếu, giới lãnh đạo nước Mỹ phải tiến hành các bước ngoại giao để tháo gỡ những căng thẳng với nước Pháp.

3.3. Đấu tranh ngoại giao của nước Mỹ trong việc bảo vệ buôn bán trên biển

Trước những hành động của nước Pháp, người Mỹ muốn tìm kiếm giải pháp thương lượng, đồng thời qua đó muốn giải thích những hiểu lầm của nước Pháp về việc nước Mỹ ký kết với Anh hiệp ước Jay. Trước khi rời khỏi chức vụ Tổng thống, cuối năm 1796, G. Washington cử Charles Cotesworth Pinckney, Công sứ Mỹ ở Paris tiến hành thương lượng, hoà giải với Hội đồng Đốc chính nhưng bị khước từ. Với mục tiêu bảo vệ nền thương mại trên biển, đồng thời tránh một cuộc chiến tranh với Pháp, ngày 16-5-1797, Tổng thống vừa mới nhậm chức – John Adams, ngày 16-5-1797, đã đề nghị triệu tập phiên họp đặc biệt ở Quốc hội nhằm thảo luận những vấn đề nảy sinh trong quan hệ với Pháp. Tại đây, Tổng thống J. Adams đã yêu cầu Quốc hội phê chuẩn những đại diện ngoại giao do bản thân đề cử, để gửi tới Paris nhằm bảo vệ quyền

trung lập trong buôn bán trên biển, đồng thời kêu gọi nâng cấp, bổ sung lực lượng hải quân còn non yếu và phòng ngừa một kịch bản chiến tranh có thể xảy ra. Kết quả, những nghị sĩ: John Marshall, Charles Cotesworth Pinckney và Elbridge trở thành bộ ba đại diện ngoại giao của nước Mỹ tới Pháp để thương lượng.

Đầu tháng 10-1797, phái đoàn ngoại giao Mỹ có mặt tại Paris, yêu cầu được đàm phán với đại diện chính phủ Pháp. Chính quyền Đốc chính cử Bộ trưởng Ngoại giao, Charles Maurice de Talleyrand, tiến hành gặp gỡ phái đoàn Mỹ. Ngày 8-10-1797, hai bên có cuộc gặp ngắn ngủi song không mấy khả quan. Sau đó, người đứng đầu cơ quan ngoại giao Pháp từ chối các cuộc gặp tiếp theo. Điều này khiến cho các đại diện ngoại giao Mỹ hết sức bất bình. Nắm rõ tâm trạng trông đợi đàm phán bằng mọi giá của phía Mỹ, Talleyrand thông qua vai trò trung gian của các đại diện ngoại giao cấp dưới với mật danh XYZ, gửi tới C. Pinckney một loạt điều kiện của ông nếu muốn tiếp tục đàm phán, trong đó yêu cầu phái đoàn Mỹ phải hối lộ cho Talleyrand số tiền 250.000 đô la [19, tr. 282].

Lời đề nghị mang tính chất mặc cả của Talleyrand khiến cho đại diện ngoại giao Mỹ hết sức bẽ bàng. C.C. Pinckney đã đáp trả thẳng thắn những gợi ý về khoản tiền hối lộ rằng: *“Không, không, không một đồng 6 penni nào hết!”* [20, tr. 87]. *“Chúng tôi (ám chỉ nước Mỹ - TG chú thích) sẵn sàng chi hàng triệu dollars cho việc phòng thủ chứ không cống nạp một xu nào hết”* [20, tr. 94]. Ngay sau đó, tháng 11-1797, phái đoàn Mỹ đơn phương chấm dứt đàm phán.

Tin tức thất bại của phái đoàn ngoại giao Mỹ nhanh chóng truyền về Liên bang. Với những phản từ có xu hướng thân Pháp trong chính quyền đương nhiệm, tiêu biểu là Phó Tổng thống T. Jefferson, vẫn không tin hành động đòi dứt lốt của vị Ngoại trưởng Pháp là hiện thực. Trái lại, những nghị sĩ có xu hướng thân Anh, tiên phong là Tổng thống J. Adams cổ xúy chiến tranh [5, tr.47].

Với dư luận trong nước, một làn sóng phản nộ lan rộng khắp toàn quốc. Báo chí Liên bang đã lật tẩy hành vi khiêm nhả của vị Ngoại trưởng Pháp thông qua các bài báo dưới tiêu đề “vụ XYZ”. Một bộ phận dân chúng Mỹ có cảm tình với đất nước vốn sản sinh ra câu nói bất hủ *“Tự do, Bình đẳng, Bác ái”* đã xoay chuyển thái độ. Các bài hát tiếng Pháp trước đây được ưa chuộng với họ, như: La Marseillaise (Quốc ca nước Pháp), Ah, caira bị thay thế bằng ca khúc, như: Hail Columbia hay Adams and Liberty nhằm cổ vũ tinh thần chống Pháp [21, tr. 94-95].

Tâm trạng phản nộ của dư luận Liên bang xuyên suốt mùa hè năm 1798. Một bộ phận tăng lớp thanh niên, trong đó có không ít nữ giới, quyết định thành lập lực lượng hậu cần trong trường hợp chiến tranh với nước Pháp nổ ra. Tại các thị trấn ven biển, cư dân đã quyên góp hàng ngàn dollar để xây dựng hạm đội tàu nhỏ dành tặng cho lực lượng hải quân Mỹ vốn còn khá non trẻ. Ngoài ra, những hình thức như: biểu tình, gửi đơn kiến nghị tới Tổng thống được công luận sở tại ưu tiên sử dụng.

Làn sóng phản ứng dữ dội trên toàn quốc lan nhanh tới các cơ quan quyền lực Liên bang. Ngày 30-4-1798, dưới sự hậu thuẫn của Quốc hội, Tổng thống ký sắc lệnh thành lập Bộ Hải quân [22, tr. 15], đồng thời trao quyền điều hành cho Benjamin Stoddert – thương gia Maryland, chức vụ Bộ trưởng Hải quân. Các nhà lập pháp còn uỷ quyền cho người đứng đầu Nhà Trắng bổ sung thêm 10.000 người cho đội quân chính quy, yêu cầu G. Washington quay trở lại làm Tổng tư lệnh quân đội [7, tr. 83]. Chưa đầy một tháng sau, ngày 28-5-1798, cơ quan lập pháp uỷ quyền cho Tổng thống được phép ra lệnh cho lực lượng hải quân Mỹ có thể bắt giữ tàu chiến của Pháp trong trường hợp can thiệp vào hoạt động thương mại của Mỹ [23, tr. 333]. Ngày 13-6-1798, Quốc hội thông qua đạo luật Đình chỉ giao dịch thương mại giữa Pháp và Mỹ [21, tr. 95]. Tiếp theo, cơ quan này còn phê chuẩn các biện pháp bảo vệ tàu buôn và nền thương mại Mỹ bằng Đạo luật bổ sung để hành động hiệu quả hơn nhằm bảo vệ thương mại và bờ biển của đất nước.

Với sự ủng hộ của Quốc hội, sự đồng lòng của dân chúng là cơ sở cho Tổng thống J. Adams thể hiện chính kiến của bản thân. Ngày 2-6-1798, trong diễn văn trước Quốc hội, J. Adams tuyên bố cứng rắn: *“Tôi sẽ không bao giờ cử một đại diện ngoại giao khác đến Pháp mà không có sự đảm bảo rằng ông ấy sẽ được chào đón, tôn trọng và vinh danh là đại diện của một quốc gia vì đại, tự do, hùng mạnh và độc lập”* [7, tr. 83].

Để chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh trên biển hầu như không tránh khỏi, người dân Mỹ đã tự nguyện đóng góp kinh phí cho ngân sách để chi tiêu chiến tranh. Bởi trong nhận thức của họ, *“Các tàu buôn của Mỹ đã phải gánh chịu mức độ khủng khiếp trước các cuộc tấn công của nước Pháp và chúng khẩn cấp cần phải được bảo vệ nhiều hơn mức độ mà chính phủ quốc gia có thể cung cấp”* [24, tr.3]. Tại Boston, số tiền quyên góp là 136.000 đô la; Philadelphia: 101.000 đô la; Baltimore: 100.000 đô la [25, tr.56]. Ngoài ra, họ còn bỏ tiền để mua sắm khí giới, tuyển mộ binh lính. Theo mô tả của người đương thời: *“Các công dân Mỹ đã đóng những con tàu bằng việc tự bỏ tiền ra, tự thiết kế, chọn gỗ và vật liệu để đóng thân tàu, lựa chọn các sĩ quan và gửi các con tàu ra trận. Trên mỗi con tàu, họ gửi gắm niềm tin vào đất nước và niềm tin vào tương lai”* [26, tr. 2].

Đồng cảm với tâm trạng dân chúng, ngày 13/6/1798, Quốc hội Mỹ phê chuẩn Đạo luật đình chỉ giao dịch thương mại giữa Mỹ và Pháp. Nhằm huy động tối đa nguồn lực sức mạnh từ phía nhân dân, một đạo luật được phê chuẩn ngày 28/5/1798, bổ sung ngày 28/6/1798. Trong đạo luật này, Quốc hội cho phép những tàu vũ trang thuộc sở hữu tư nhân tiến hành bắt giữ bất cứ tàu thuyền nào mang quốc tịch Pháp và mang chúng đến nhà chức trách để lĩnh thưởng [16, tr. 118]. Theo thống kê, trong thời gian thù địch xảy ra, có tới 365 thương thuyền tư nhân có nhiệm vụ vũ trang và bắt giữ tàu Pháp [16, tr. 120]. Tiếp đến, cơ quan này còn thực hiện các biện pháp bảo vệ tàu buôn và nền thương mại hàng hải bằng việc thống nhất thông qua Đạo luật bổ sung để hành động hiệu quả hơn nhằm bảo vệ thương mại và bờ biển của Mỹ. Quốc hội còn cho phép Tổng thống bảo vệ tàu buôn chống lại hành động bắt giữ của nước Pháp. Đình điểm cách thức ứng xử của Quốc hội trong quan hệ với Pháp, ngày 07/7/1798, các nghị sĩ bỏ phiếu phê chuẩn đạo luật huỷ bỏ các hiệp ước liên minh với Pháp năm 1778 [6, tr. 45]. Hai ngày sau, tức ngày 09/7/1798, với mục tiêu *“Khuất phục, bắt giữ và dẫn độ bất kỳ tàu nào có vũ trang của Pháp”* [27, tr. 481], Quốc hội Mỹ cho phép Tổng thống ra lệnh tàu chiến tấn công bất cứ tàu nào mang quốc tịch Pháp.

Mặc dù không chính thức tuyên bố chiến tranh nhưng các tàu chiến Mỹ vừa được đóng mới và hạ thủy (USS Delaware, USS Constellation, USS Enterprise, USS Eagle và USS Experiment) đã liên tiếp tấn công chiến hạm nước Pháp ngoài khơi vùng biển Caribbean. Cục diện chiến tranh kéo dài từ mùa hè năm 1798 đến đầu mùa xuân năm 1799. Có một điều ngạc nhiên rằng, tuy nền hải quân của Mỹ còn khá non trẻ nhưng năng lực tác chiến hết sức linh hoạt. Do quen thuộc địa hình, khí hậu nên sự hiệp đồng giữa các tàu chiến nước Mỹ diễn ra khá suôn sẻ, khả năng cơ động tốt. Trong khi đó, nước Pháp buộc phải phân tán lực lượng để vừa đối phó với Anh ở vùng biển châu Âu; vừa phải chiến đấu với hạm đội Mỹ ở vùng biển Caribbean. Điều này khiến cho các chiến hạm Pháp rơi vào tình trạng bị động đối phó. Minh chứng cho lập luận này là chiến thắng của hải quân Mỹ trước tàu vũ trang Pháp vào ngày 07/7/1798 và ngày 09/02/1799. Trong hai trận thủy chiến này, nước Pháp bị tổn thất khá lớn về mặt lực lượng.

Không thể áp đảo, giành ưu thế trước lực lượng hải quân Mỹ, người Pháp nhận thấy rằng nếu kéo dài chiến tranh với nước Mỹ sẽ là điều bất lợi đối với họ. Thay vì đối đầu, nước Pháp nên hợp tác với nước Mỹ. Quan điểm này được vị Tổng tài Napoleon Bonaparte, người vừa mới tiến hành cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Hội đồng Đốc chính (09/11/1799), tán thành. Dưới nhãn quan của ông, dự tính một cuộc chiến tranh với nước Anh còn kéo dài nên mong muốn nước Mỹ cùng với các quốc gia trung lập khác ở châu Âu trở thành lực lượng chuyên chở hàng hoá cho Pháp [20, tr. 92]. Ngoài ra, để tiến hành cuộc chiến tranh với nước Anh, Napoleon lên kế hoạch biến vùng lãnh thổ Louisiana (nằm cận kề phía Tây nước Mỹ) trở thành kho dự trữ lương thực cung cấp cho guồng máy chiến tranh tại mặt trận châu Âu [13, tr. 80]. Muốn như vậy, vị Tổng tài nước Pháp phải đẩy nhanh việc thiết lập hoà bình với nước Mỹ. Mặt khác, người Pháp còn đề phòng khả năng chiến tranh kéo dài với nước Mỹ thì sẽ tạo cơ hội cho Anh tước đi các thuộc địa còn lại của Pháp ở vùng Tây Ấn [21, tr. 97]. Do đó, để tránh điều này xảy ra, Napoleon buộc phải nhượng bộ nước Mỹ nhằm đảm bảo an toàn cho các thuộc địa của Pháp.

Trong khi đó, về phía nước Mỹ, nhu cầu hoà bình cũng trở nên cấp thiết để phục vụ phát triển kinh tế; mặt khác họ muốn thực hiện đường lối đối ngoại do Tổng thống G. Washington đề ra

trước đó là tách đất nước khỏi bất kỳ sự dính líu nào với châu Âu để tập trung xây dựng quốc gia, nhất thể hoá dân tộc. Do đó, Tổng thống J. Adams chủ trương xoa dịu căng thẳng với nước Pháp.

Với mục tiêu như vậy, người đứng đầu Nhà trắng thành lập Ủy ban ngoại giao. Sự ra đời của cơ quan này thể hiện thái độ thiện chí của nước Mỹ trong việc giải quyết xung đột với chính phủ nước Pháp. Dưới sự hậu thuẫn của Quốc hội, Tổng thống lựa chọn William Vans Muray, Oliver Ellsworth và William Richardson làm đại diện ngoại giao tới Pháp để tiến hành thương thảo.

Nhiệm vụ của phái đoàn ngoại giao Mỹ phải:

- (i) Chấm dứt hiệu lực của các hiệp ước đã ký kết giữa Mỹ với Pháp năm 1778;
- (ii) Đảm bảo quyền tự do trung lập của Mỹ;
- (iii) Bồi thường thiệt hại do việc bắt giữ các tàu buôn [28].

Sau một thời gian dài đàm phán, ngày 01/10/1800, các đại diện ngoại giao của Mỹ đã ký kết với Talleyrand, đại diện ngoại giao Pháp, bản Hiệp ước mang tên Môtfontaine. Hiệp ước tuyên bố huỷ bỏ hiệu lực các hiệp ước được ký kết giữa hai nước vào năm 1778 (điều 2); Hai bên tuyên bố trao trả các tàu và hàng hoá (trừ hàng hoá trái phép) đã bắt giữ của nhau dựa trên các bằng chứng được cung cấp về quyền sở hữu đối với con tàu và hàng hoá (điều 4); Thiết lập quan hệ thương mại tự do giữa hai nước. Mỹ và Pháp trao cho nhau quy chế tối huệ quốc trong hoạt động thương mại (điều 6)... [29]. Hiệp ước nhanh chóng được chính phủ Mỹ và Pháp phê chuẩn.

Hiệp ước mang lại lợi ích cho cả hai bên. Với nước Mỹ, họ có điều kiện củng cố tư tưởng độc lập trong nền ngoại giao với các quốc gia châu Âu, xác lập vững chắc nền hoà bình cho dân tộc, phát triển được nền thương mại trên biển với Pháp. Với nước Pháp, họ khôi phục được quyền lợi thương mại, hàng hải ở Bắc Mỹ; chuẩn bị cho cuộc chiến ở châu Âu đang chờ phía trước.

4. Kết luận

Qua việc nghiên cứu chủ đề, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Một là, trong quá trình đấu tranh bảo vệ buôn bán trên biển, giới lãnh đạo nước Mỹ đã sử dụng linh hoạt các phương thức ngoại giao. Từ thương lượng, đàm phán ngoại giao đến gây áp lực về mặt kinh tế và cuối cùng sử dụng biện pháp vũ lực nhằm đạt mục tiêu đề ra. Điều phải thấy rằng, sự lựa chọn này là kết quả của những cuộc tranh luận giữa thành viên trong nội các Tổng thống cũng như các nghị sĩ trong Quốc hội. Mục đích trên hết của họ giúp cho nước Mỹ tránh bị tổn thất ít nhất, giúp quốc gia kéo dài thời kỳ hoà bình để tiến hành nhất thể hoá dân tộc. Khi các giải pháp hoà bình lâm vào ngõ cụt, không mang lại hiệu quả mong muốn, nước Mỹ sẵn sàng sử dụng vũ lực để buộc nước Pháp đảm bảo quyền tự do hàng hải trên hải phận quốc tế. Kết quả là, lợi ích dân tộc, quốc gia của Mỹ được nước Pháp tôn trọng.

Hai là, sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân đối với cuộc đấu tranh của chính phủ. Một chính phủ muốn điều hành, quản lý tốt đất nước phải đáp ứng nguyện vọng, lợi ích chính đáng của người dân. Điều này tạo ra niềm tin của dân chúng đối chính phủ. Trước việc tài sản và tàu bè của nước Mỹ bị xâm phạm trên đại dương, chính quyền Tổng thống J. Adams áp dụng kịp thời các giải pháp ngoại giao để bảo vệ lợi ích của dân chúng. Hỗ trợ cho nhà nước, chính phủ là hành động đáp ứng từ phía người dân. Điều này có thể thấy bằng việc cư dân Mỹ ở một số nơi thành lập các đơn vị dân quân, tuyển mộ nhân lực tòng quân; quyên góp tiền bạc để đóng mới những chiếc tàu phục vụ cuộc chiến, mua sắm vũ khí, đạn dược; đóng góp kinh phí hỗ trợ ngân sách nhà nước chi tiêu chiến tranh v.v... Tất cả minh chứng cho sự chung sức của dân chúng trên khắp đất nước đáp ứng mục tiêu sự nghiệp quốc gia, dân tộc trong cuộc đấu tranh đầy cam go, phức tạp trên mặt trận ngoại giao nhằm đảm bảo vị thế nước Mỹ trên trường quốc tế. Một nhiệm vụ mà nước Mỹ phải thực thi trong các thập niên đầu tiên tồn tại với tư cách chủ thể độc lập, tách biệt để chế Anh.

Ba là, thành công của cuộc đấu tranh ngoại giao xuất phát từ việc chính phủ Mỹ tận dụng khó khăn của đối phương, cụ thể là nước Pháp, trong quan hệ quốc tế. Nắm rõ những điểm yếu của đối phương đang gặp phải, như: sự phân tán lực lượng của Pháp trong cuộc chiến tranh với Anh, tình trạng không quen thuộc địa hình, khí hậu đối với quân đội Pháp đang tác chiến ở vùng biển

Caribbean, sự lo lắng của Napoleon Bonaparte về khả năng mất đi các thuộc địa ở vùng Tây Ấn nếu chiến tranh kéo dài với nước Mỹ. Tất cả những yếu tố này được giới ngoại giao Mỹ khai thác, gây áp lực trên bàn đàm phán nhằm buộc nước Pháp phải nhượng bộ. Kết quả, nước Pháp tôn trọng quyền buôn bán trên biển cho tàu bè xứ sở “Cờ hoa”. Chẳng những vậy, nước Mỹ còn xoá bỏ những ràng buộc mang tính pháp lý trong Hiệp ước Liên minh Mỹ - Pháp (1778) trước đó. Điều này củng cố tư tưởng đối ngoại độc lập mà các thế hệ sáng lập nước Mỹ đang theo đuổi trong quan hệ với thế giới bên ngoài. Đó là nước Mỹ “tránh càng nhiều càng tốt quan hệ chính trị với các dân tộc châu Âu... trong khi tìm kiếm phát triển các mối liên hệ thương mại” [15, tr. 174].

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đề tài mã số B2025-DHH-22.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] L. J. Sechrest, “Privately Funded and Built U.S. Warships in the Quasi-War of 1797-1801,” *The Independent Review*, vol. 12, no. 1, pp. 101-113, 2007.
- [2] D. R. Hickey, “The Quasi-War: American’s First Limited War, 1798-1801,” *The Northern Mariner*, vol. 18, no. 3-4, pp. 67-77, 2008.
- [3] Q. H. Duong, “The United States Policy on relation with France in period 1789-1815,” (in Vietnamese), *Journal of Americas Today*, vol. 10, no. 2, pp. 48-51, 2009.
- [4] T. N. Le, “The U.S. struggles on establishing the freedom of navigation in international trade (1793 – 1806),” (in Vietnamese), *Journal of Historical Studies*, vol. 7, no. 543, pp. 63-76, 2021.
- [5] V. S. Nguyen, “The Quasi-war in Franco – American relations (1798-1800),” (in Vietnamese), *Journal of Science and Technology, The University of Danang*, vol. 20, no. 4, pp. 46-49, 2022.
- [6] A. DeConde, *A History of American Foreign Policy* (Third edition), vol. 1 (*Growth to World Power 1700 – 1914*). New York: Charles Scribner’s Sons, 1978.
- [7] J. W. Pratt, *A History of United States Foreign Policy*. New York: Prentice-Hall, Inc, 1955.
- [8] H. U. Faulker, *American Economic History* (Seventh Edition). New York: Harper & Brothers Publishers, 1954.
- [9] B. W. Labaree, *America and sea: A maritime history*. Connecticut: Mystic Seaport Museum, Inc, 1998.
- [10] I. Unger, *American history – The past issue* (in Vietnamese). Ha Noi: Polytechnical Dictionary Publisher, 2009.
- [11] T. A. Nguyen, *American history – from establishing nation to civil war* (in Vietnamese). Saigon: Lua Thieng Publisher, 1969.
- [12] S. Marzagali, “Sea Power and Neutrality: The American Experience in Europe during the French Wars, 1793-1812,” in *Economic Warfare and the Sea (Grand Strategies for Maritime Powers, 1650 – 1945*, D. Morgan-Owen and L. Halewood, Eds. Liverpool University Press, pp. 101-120, 2020.
- [13] T. N. Le, *The United States toward Western process: the diplomatic policy on territorial expansion (1787-1861)*. Hochiminh: Tonghop Publishing house, 2016.
- [14] T. P. Brockway, *Basic documents in USA foreign policy*. New Jersey: Van Nostand Company, Inc – Princeton, 1968.
- [15] H. S. Commager, *Documents of American History to 1898 (Seventh edition)*, vol. 1. New York: Appleton-Century-Crofts, Division of Meredith Corporation, 1963.
- [16] S. F. Bemis, *A Diplomatic History of The United States* (Third edition). New York: Henry Holt and Company, 1951.
- [17] C. P. Donahue, “The evolution of freedom of seas discourse in U.S. foreign policy – An addendum to critical security studies literature,” Doctor of Philosophy in Planning, Governance and Globalization, Virginia Polytechnic Institute and State University, 2020.
- [18] E. B. Potter and Sea Power, *A Naval History* (Second edition). Annapolis: Md, Naval Institute Press, 1981.
- [19] R. Hofstadter, W. Miller, and D. Aron, *The American Republic to 1865*, Vol I. New Jersey: Prentice-Hall, Inc, Englewood Cliffs, 1959.
- [20] R. H. Ferrell, *American Diplomacy A history*. New York: W.W. Norton & Company Inc., 1975.
- [21] T. A. Bailey, *A Diplomatic History of the American People* (Seventh edition). New York: Appleton-Century-Crofts, Inc, 1958.
- [22] J. Sweetman, *American Naval History*. Annapolis: Naval Institute Press, 1984.

-
- [23] A. M. Schlesinger, *The Almanac of American history* (in Vietnamese). Hanoi: Social Sciences Publisher, 2005.
- [24] A. M. Swan, "Now we find it necessary to take care of ourselves: Citizen involvement and influence in the Creation of the United States navy, 1796-1798," *Essay in History*, vol. 42, no. 1, pp. 1-25, 2000.
- [25] D. L. Canney, *The Sailing Warships of the US Navy*. Annapolis: Naval Institute Press, 2001.
- [26] F. C. Leiner, *Millions for defense: The subscription warships of 1798*. Annapolis: Naval Institute Press, 2000.
- [27] J. G. Sidak, "The Quasi-War Cases – and Their Relevance to Whether "Letter of Marque and Reprisal" Constrain Presidential War Powers," *Havard Journal of Law & Public Policy*, vol. 28, no. 2, pp. 465-499, 2005.
- [28] E. W. Lyon, "The Franco-American Convention of 1800," *The Journal of Modern History*, vol. 12, no. 3, pp. 305-333, 1940.
- [29] Convention of 1800 between France and America, 1800. [Online]. Available: https://www.digitalhistory.uh.edu/disp_textbook.cfm?smtID=3&psid=1090. [Accessed December 07, 2024].